

Bản án số: 337/2018/DS-PT

Ngày 15 - 11 - 2018

V/v: “*Tranh chấp QSDĐ và yêu
cầu hủy giấy CNQSDĐ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quốc Khởi

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Bà Huỳnh Thanh Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 66/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2018 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2017/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 710/2018/QĐPT-DS ngày tháng 28 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1969 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: xã Phước k, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị C: Ông Hồ Minh T, sinh năm: 1974 (Theo giấy ủy quyền đề ngày 25/11/2017); (*có mặt*).

Địa chỉ: quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn:

1/ Ông Lê Văn C1, sinh năm 1953 (vắng mặt).

2/ Bà Trần Thị N, sinh năm 1955.

Cùng địa chỉ: Số 493, xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn C1: Bà Trần Thị N, sinh năm 1955 (Theo giấy ủy quyền đề ngày 17/7/2018 - bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 18/10/2018).*

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ủy ban nhân dân huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt số 3387/UBND-TP ngày 12/6/2018).

Địa chỉ: Khu Trung tâm hành chính huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

2/- Ông Lê Văn D, sinh năm 1981 (vắng mặt).

3/ Bà Lê Ngọc T1, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

4/ Ông Trần Văn T2, sinh năm 1951 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn T2: Bà Trần Thị N, sinh năm 1955 (Bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 18/10/2018).

5/ Bà Trần Thị L, sinh năm 1957 (vắng mặt).

6/ Ông Trần Văn V, sinh năm 1980 (vắng mặt).

7/ Ông Trần Văn N1, sinh năm 1985 (vắng mặt).

8/ Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1987 (vắng mặt).

9/ Ông Trần Văn T3, sinh năm 1991 (vắng mặt).

10/ Bà Trần Thị Ngọc L1, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

11/ Bà Phạm Thị Huỳnh N2, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Huỳnh N2: Ông Phan Quốc P, sinh năm 1976 (Ông P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 18/10/2018).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

12/ Cháu Trần Thanh P1, sinh năm 2013 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của cháu Trần Thanh P1: Ông Trần Văn N1, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

13/ Ông Lê Văn H1, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn H1: Ông Hồ Văn C2, sinh năm 1970 (Ông C2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 18/10/2018).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

14/ Bà Phạm Thị Kim M, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Kim M: Ông Phạm Quốc P, 1976 (Ông P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 18/10/2018).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

15/Cháu Lê Văn T4, sinh năm 2005 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của cháu Lê Văn T4: Ông Lê Văn H1, sinh năm 1983 và bà Phạm Thị Kim M, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

16/ Ông Lê Văn H2, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn H2: Ông Hồ Văn C2, sinh năm 1970 (Ông C2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 18/10/2018).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

17/ Bà Võ Thị Lệ T5, sinh năm 1983 (vắng mặt).

18/ Cháu Lê Hùng D1, sinh năm 2000 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của cháu Lê Hùng D1: Ông Lê Văn H2, sinh năm 1977 (vắng mặt) và bà Võ Thị Lệ T5, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

19/ Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T6: Ông Hồ Văn C2,

sinh năm 1970 (Ông C2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 18/10/2018).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

20/ Bà Lê Thị C3, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị C3: Ông Hồ Văn C2, sinh năm 1970 (Ông C2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 18/10/2018).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

21/ Bà Nguyễn Thị Kim N3, sinh năm 1994 (vắng mặt).

22/ Bà Nguyễn Thanh G, sinh năm 1997 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

23/ Cháu Nguyễn Hoàng Đ, sinh năm 2004 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Hoàng Đ: Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1975 (vắng mặt) và bà Lê Thị C3, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

24/ Cháu Nguyễn Bảo H3, sinh năm 2012 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Bảo H3: Chị Nguyễn Thị Kim N3, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

25/ Ông Nguyễn Hải S, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

26/ Ông Hồ Minh T7, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Hải S, ông Hồ Minh T7: Ông Hồ Văn C2, sinh năm 1970 (Ông C2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 18/10/2018).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

27/ Bà Lê Thị L2, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

28/ Ông Hồ Minh C4, sinh năm 1991 (vắng mặt).

29/ Bà Bùi Thị Kim N4, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Hồ Minh C4, bà Bùi Thị Kim N4: Ông Phan Quốc P, sinh năm 1976 (Ông P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 18/10/2018).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

30/ Cháu Hồ Tường V1, sinh năm 2010 (vắng mặt).

31/ Cháu Hồ Trâm A, sinh năm 2012 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của cháu Hồ Tường V1, cháu Hồ Trâm A: Ông Hồ Minh C4, sinh năm 2012 (vắng mặt) và bà Bùi Thị Kim N4, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

32/ Cháu Trần Thị Huyền S1, sinh năm 2007 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của cháu Trần Thị Huyền S1: Ông Trần Văn T2, sinh năm 1951 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã Phước K, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn - bà Đỗ Thị C.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải người đại diện hợp pháp của nguyên đơn - ông Nguyễn Xuân P2 trình bày:

Nguồn gốc quyền sử dụng đất diện tích khoảng 1000m² đất ruộng lúa gồm các thửa 109, 110, 111 tọa lạc tại xã Phước Kh, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai, bà Đỗ Thị C được mẹ là bà Đặng Thị Thu V2 để lại. Tổng số đất bà được tặng cho và đất bà V2 tự khai hoang khoảng 15 công đất.

Năm 1978, bà V2 chuyển nhượng lại cho bà Đ1, 10 công đất trong tổng 15 công nêu trên, sau đó đất được đưa vào tập đoàn thì bà V2 vẫn quản lý 4,5 công còn 0,5 công thì tập đoàn giao cho ông C1, bà N quản lý. Thời gian sau tập đoàn giải thể, ông C1, bà N vẫn quản lý 0,5 công đất nêu trên. Năm 1990, bà V2 có đến gặp vợ chồng ông C1 để đòi công khai phá đất nhưng vợ chồng ông C1 không trả, sau đó thì ông C1, bà N nói đã trả tiền cho bà Đ1 .

Năm 2000, bà N gặp bà C đặt vấn đề mua hết phần đất còn lại là 4,5 công, cộng với 0,5 công mà tập đoàn giao cho bà trước đây để bà canh tác sản xuất, bà yêu cầu bà N trả 40.000.000đ nhưng bà N chỉ trả 15.000.000đ nên bà không đồng ý. Diện tích đất 5 công nêu trên bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong diện tích 5 công đất trên thì ông C, bà N đã chiếm dụng hết

khoảng 1500m², phần đất này bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà C yêu cầu ông Lê Văn C1, bà Trần Thị N trả lại diện tích 727m², thuộc các thửa số 108, 109, 110, 111 tờ bản đồ số 8, xã Phước Kh, huyện Nhơn T.

Bà C yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 125960 cấp cho bà Trần Thị N ngày 09/4/1999 đối với diện tích đất tại thửa mới là 108, 109 tờ bản đồ số 8, xã Phước Kh, huyện Nhơn T; Hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937703 cấp cho bà Lê Thị C3 ngày 07/8/2008 và hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937704 cấp cho ông Lê Văn H2 ngày 07/8/2008 để bà kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Ngoài ra, bà C không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn bà Trần Thị N đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị đơn Lê Văn C1 trình bày: Diện tích 8.428m² gồm các thửa 63, 257, 258, 247, 534, 227, 76, 56 thuộc tờ bản đồ số 46, 37, 10, 23 cấp vào ngày 09/4/1999, đất được cấp quyền sử dụng cho hộ gia đình bà Trần Thị N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong 8.428m² gồm có đất ruộng và đất thổ vườn (thửa 56, tờ bản đồ số 10) Nguồn gốc phần đất ruộng là do vợ chồng ông C1, bà N tự khai phá, riêng đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 10 diện tích 517m² thì là đất của bà C, Nhà nước đã cấp nhầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C1, bà N.

Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.578m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là đất ruộng lúa nhưng thực tế đây là đất thổ vườn (đã được đính chính lại đúng với hiện trạng sử dụng đất vào ngày 29/5/2008). Về nguồn gốc đất thửa 76 là do Nhà nước cấp vào năm 1985 theo chế độ di dời dân, việc cấp đất này chỉ nói miệng chứ không có văn bản, diện tích đất cấp cho mỗi hộ gia đình là 1000m². Ngày 07/01/1993, ông C1, bà N nhận chuyển nhượng thêm đất của bà Đ1 nên tổng diện tích đất là 1590m². Thực chất diện tích 1000m² đất Nhà nước cấp cho ông C1, bà N vào năm 1985 nguồn gốc cũng là của bà Đ1, năm 1993 ông C1, bà N chỉ nhận chuyển nhượng thêm một phần là 590m². Bà Đ1 đã cộng luôn hai phần đất thành 1590m², bà Đ1 có làm giấy tay cho ông C1, bà N, lúc đó có cán bộ nông nghiệp là ông Nguyễn Hoàng Q làm chứng. Hiện nay trên đất có 09 hộ gia đình đang sinh sống gồm căn nhà của vợ chồng ông C1, bà N, hộ gia đình bà Lê Thị L2, hộ gia đình bà Lê Thị C3, hộ gia đình ông Lê Văn H2, hộ gia đình ông Trần Văn T2, hộ gia đình ông Lê Văn H1, hộ gia đình ông Nguyễn Hải S, hộ gia đình ông Hồ Minh T7. Bà C yêu cầu vợ chồng bà phải trả lại diện tích đất khoảng 727m² thuộc các thửa số 108, 109, 110, 111, tờ bản đồ số 8, xã Phước Kh, huyện Nhơn T nằm trong tổng diện tích 1590m² ông C1, bà N không đồng ý vì đây là đất Nhà nước đã cấp cho ông C1,

bà N; Mặt khác, vợ chồng ông C1, bà N cũng đã trả tiền nhận chuyển nhượng lại một phần đất của chủ cũ là bà Đ1 .

Ông C1, bà N đồng ý trả lại thửa 50 diện tích 517m² vì cấp nhầm đối tượng, vợ chồng ông C1, bà N đồng ý ký tên tách bộ trả lại quyền sử dụng đất cho bà C .

Đối với yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 125960 cấp cho bà Trần Thị N ngày 09/4/1994 đối với diện tích đất tại thửa mới là 108, 109 tờ bản đồ số 8, xã Phước Kh, huyện Nhơn T; Hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937703 cấp cho bà Lê Thị C3 ngày 07/8/2008 và hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937704 cấp cho ông Lê Văn H2 ngày 07/8/2008 ông C1, bà N không đồng ý.

Người đại diện hợp pháp cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H2, ông Nguyễn Văn T6, bà Lê Thị C3, anh Lê Văn H1, ông Nguyễn Hải S, anh Hồ Minh T7 - ông Hồ Văn C2 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà N. Việc nguyên đơn yêu cầu trả diện tích 727m² thuộc các thửa đất số 108, 109, 110, 111, tờ bản đồ số 8, xã Phước Kh, huyện Nhơn T (thửa 76 tờ bản đồ số 10 cũ) ông thống nhất với ý kiến của bà N, không đồng ý trả lại.

Đối với yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 125960 cấp cho bà Trần Thị N ngày 09/4/1994 đối với diện tích đất tại thửa mới là 108, 109 tờ bản đồ số 8, xã Phước Kh, huyện Nhơn T; Hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937703 cấp cho bà Lê Thị C3 ngày 07/8/2008 và hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937704 cấp cho ông Lê Văn H2 ngày 07/8/2008 ông không đồng ý.

Người đại diện hợp pháp cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Huỳnh N2, bà Phạm Thị Kim M, chị Nguyễn Thị Kim Ngân, chị Nguyễn Thành Giang, anh Hồ Minh C4, chị Bùi Thị Kim N4- ông Phan Quốc P trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả diện tích 727m² thuộc các thửa đất số 108, 109, 110, 111, tờ bản đồ số 8, xã Phước Kh, huyện Nhơn T (thửa 76 tờ bản đồ số 10 cũ).

Ông cũng không đồng ý với yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 125960 cấp cho bà Trần Thị N ngày 09/4/1994 đối với diện tích đất tại thửa mới là i 08, 109 tờ bản đồ số 8, xã Phước Kh, huyện Nhơn T; Hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937703 cấp cho bà Lê Thị C3 ngày 07/8/2008 và hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937704 cấp cho ông Lê Văn H2 ngày 07/8/2008.

Tại bản tự khai ngày 28/6/2015, bà Trần Thị L, anh Trần Văn V, anh Trần Văn N1, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Văn T trình bày: Bà Trần Thị N có chuyển nhượng cho gia đình một mảnh đất diện tích 91m², thửa đất số 10, tờ bản đồ số 76. Nay bà C khởi kiện bà N lấn chiếm mảnh đất này là không đúng sự thật, vì gia đình biết mảnh đất của bà N có giấy tờ hợp lệ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng pháp luật. Vì lý do bận công việc nên bà và các anh chị xin vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 13/8/2015, anh Lê Văn D trình bày: Việc bà C khởi kiện bà N là không đúng sự thật vì gia đình anh nhận chuyển nhượng đất của bà Đ1 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, vì lý do bận công việc nên anh xin vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2015, chị Lê Ngọc T1 trình bày: Việc bà C khởi kiện gia đình chị là không đúng sự thật vì đất này do bà Nguyễn Thị Đ1 chuyển nhượng cho mẹ chồng chị (bà N) và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Vì lý do bận công việc, chị xin vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2015, chị Trần Thị Ngọc L1 trình bày: Năm 1995 bà N chuyển nhượng cho cha bà là ông Trần Văn T2 một phần đất có diện tích 71m, thửa số 10, tờ bản đồ số 76 tọa lạc tại xã Phước Kh, huyện Nhơn T. Khi chuyển nhượng, bà N có Đ1 đủ giấy tờ hợp lệ nên nay bà C khởi kiện yêu cầu trả lại đất là không có cơ sở. Do bận việc nên bà xin được vắng mặt, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2015, ông Trần Văn T2 trình bày: Phần đất gia đình ông đang sử dụng tọa lạc tại thửa số 76 (cũ), tờ bản đồ số 10 được nhận chuyển nhượng hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đ1. Sau khi nhận chuyển nhượng phần đất này đã được đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C.

Tại bản tự khai ngày 23/8/2014, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L2 trình bày: Ngày 23/3/1995, bà và bà Đặng Thị Thu V2 có đến nhà bà mẹ bà để thực hiện việc chuyển nhượng diện tích đất là 500m² với giá tiền là 05 phân vàng 24K. Khi chuyển nhượng 02 bên có viết giấv tay để làm cam kết.

Lúc viết giấv tay thì bà V2 không có chứng minh nhân dân. Vì vậy, bà V2 đọc tên như thế nào thì bà viết như thế đó. Lúc đầu bà viết trong giấv tay là tên “D” sau đó bà V2 đề nghị đổi lại thành tên “V2”.

Khi làm giấv cam kết cả 02 bên đồng ý ký tên. Sau đó bà Trần Thị N đã trả tiền mặt tương ứng với 05 phân vàng 24K. Bà V2 đã ký tên nhận tiền, chữ V2 trong giấv nhận tiền là bà V2 ký, còn chữ Đặng Thị V2 là do bà viết.

Tại bản tự khai ngày 14/8/2016, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Lệ T5 trình bày: Mẹ chồng bà là bà Trần Thị N có chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Đ1 diện tích đất tọa lạc tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 10. Sau đó bà N cho lại vợ chồng bà diện tích đất trên. Toàn bộ diện tích đất này đã được Cơ quan chức năng tiến hành đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999. Gia đình bà xây nhà và sinh sống ổn định từ đó cho đến nay. Vì vậy, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C.

Tại Công văn số 354/UBND-TP ngày 22/01/2016, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn T trình bày:

+ Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 10, xã Phước Kh (bản đồ cũ): Ngày 13/03/1998, bà Trần Thị N lập đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.578m², thuộc thửa 76, tờ bản đồ số 10, xã Phước Kh, đơn xin cấp giấy được Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận xã Phước Kh xác nhận “Đủ điều kiện cấp”. Ngày 09/4/1999, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 125960 đối với diện tích 1.578m² trên cho bà Trần Thị N. Qua rà soát hồ sơ, nhận thấy việc Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 125960 cho bà Trần Thị N đúng trình tự thủ tục và đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Trần Thị N tự kê khai theo quy định pháp luật.

+ Thửa đất số 940 tờ bản đồ số 10 xã Phước Kh (bản đồ cũ): Ngày 26/6/2008, bà Trần Thị N lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn H2 diện tích 270m² thuộc thửa 940 (được tách từ một phần thửa 76), tờ bản đồ số 10, xã Phước Kh. Hợp đồng cho tặng được Ủy ban nhân dân xã Phước Kh chứng thực ngày 26/6/2008. Ngày 07/8/2008, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937704 cho ông Lê Văn H2 theo diện tích nhận chuyển nhượng 270m².

+ Thửa đất số 941 tờ bản đồ số 10 xã Phước Kh (bản đồ cũ): Ngày 26/6/2008, bà Trần Thị N lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà C3 diện tích 268m² thuộc thửa 941 (được tách từ một phần thửa 76), tờ bản đồ số 10, xã Phước Kh. Hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã Phước Kh chứng thực ngày 26/6/2008. Ngày 07/8/2008 Ủy ban nhân dân huyện Nhơn T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937703 cho bà Lê Thị C3. Diện tích còn lại sau khi chuyển nhượng của thửa đất số 76, tờ bản đồ số 10 xã Phước Kh là 496m².

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688, Điều 305 Bộ luật Dân sự’ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C về việc yêu cầu ông Lê Văn C1, bà Trần Thị N trả lại diện tích đất 727m² thuộc các thửa số 108, 109, 110, 111 tờ bản đồ số 8 xã Phước Kh, huyện Nhơn T và yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 125960 cấp cho bà Trần Thị N ngày 09/4/1999 đối với diện tích đất tại thửa mới là 108, 109 tờ bản đồ số 8 xã Phước Kh, hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937703 cấp cho bà Lê Thị C3 ngày 07/8/2008, hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937704 cấp cho ông Lê Văn H2 ngày 07/8/2008.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị C phải chịu chi phí sao lục tài liệu, chứng cứ, xem xét tại chỗ và thẩm định giá tài sản tranh chấp số tiền là 25.523.278 đồng (đã nộp xong).

3. Về án phí: Bà Đỗ Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 200.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp 3.635.000 đồng theo biên lai thu số 005102 ngày 27/02/2014 và 200.000 đồng theo biên lai thu số 006181 ngày 22/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn T. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị C số tiền tạm ứng án phí còn lại là 3.635.000đ (Ba triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20 tháng 11 năm 2017, nguyên đơn bà Đỗ Thị C kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị C là ông Hồ Minh T có ý kiến vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo của bà Đỗ Thị C. Đồng thời ông Hồ Minh T cho rằng bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Vì theo lời trình bày của bà Đỗ Thị C xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Đặng Thị Thu V2 cho lại bà C; Ông C1, bà N thì xác định phần đất tranh chấp mua của bà Nguyễn Thị Đ1 nhưng bản án sơ thẩm không đưa bà Đặng Thị Thu V2, bà Nguyễn Thị Đ1 vào tham gia tố tụng là không Đ1 đủ. Hơn nữa lời khai của ông C1, bà N bắt nhất, có lời khai xác định phần đất tranh chấp được Nhà nước cấp, có lời khai xác định mua của bà V2, có lời khai xác định mua của bà Đ1; đều đó cho thấy phía ông C1, bà N có sự gian dối nhưng chưa được cấp sơ thẩm cho đối chất để làm rõ. từ những sai sót trên ông Hồ Minh T đề nghị hủy án giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới

thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Quá trình giải quyết Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị C được làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Phiên tòa phúc thẩm hôm nay, được mở đến lần thứ ba (vào các ngày 19/6/2018; ngày 24/8/2018 và ngày 15/11/2018); Cho nên phiên tòa phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử vắng mặt của các ông bà Đỗ Thị C, Lê Văn C1, Trần Thị N, Lê Văn D, Lê Ngọc T1, Trần Văn T2, Trần Thị L, Trần Văn V, Trần Văn N1, Trần Thị Ngọc H, Trần Văn T, Trần Thị Ngọc L1, Võ Thị Lệ T5, Phạm Thị Huỳnh N2, Trần Thanh P1, Phan Quốc P, Trần Văn N1, Lê Văn H1, Hồ Văn C2, Phạm Thị Kim M, Lê Văn T4, Lê Văn H2, Võ Thị Lệ T5, Lê Hùng D1, Nguyễn Văn T6, Lê Thị C3, Nguyễn Thị Kim N3, Nguyễn Thanh G, Nguyễn Hoàng Đ, Nguyễn Bảo H3, Nguyễn Hải S, Hồ Minh T7, Hồ Minh C4, Bùi Thị Kim N4, Hồ Tường V1, Hồ Trâm A, Lê Thị L2 và Ủy ban nhân dân huyện Nhơn T theo quy định tại các Điều 228 và 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Xét quan điểm đề nghị của ông Hồ Minh T cho rằng bản án sơ thẩm không đưa các bà Đặng Thị Thu V2, Nguyễn Thị Đ1 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy trong vụ án này bà Đỗ Thị C chỉ khởi kiện ông Lê Văn C1 và bà Trần Thị N về việc tranh chấp diện tích 727m² đất, do ông Lê Văn C1, bà Trần Thị N đang quản lý, sử dụng. Cho nên không làm phát đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đặng Thị Thu V2, Nguyễn Thị Đ1, có chăng được xem xét những người này là

nhân chứng mà thôi; do đó bản án sơ thẩm không đưa các bà Đặng Thị Thu V2 , Nguyễn Thị Đ1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan là không vi phạm.

[2] Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị C, kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai. Hội đồng xét xử xét thấy, theo bà C xác định, diện tích đất 727m² thuộc các thửa số 108, 109, 110, 111 tờ bản đồ số 8 xã Phước Kh, huyện Nhơn T bà yêu cầu ông Lê Văn C1, bà Trần Thị N trả lại có nguồn gốc là của mẹ bà là bà Đặng Thị Thu V2 để lại cho bà nhưng bà C không cung cấp được bất cứ giấy tờ gì về đất để chứng minh.

[3] Theo ông Lê Văn C1, bà Trần Thị N trình bày diện tích 727m² đất trên nằm trong diện tích đất 1578m² thuộc thửa đất số 76 tờ bản đồ số 10 xã Phước Kh (theo thỏa thuận là 1590m²) ông bà được Nhà nước giao và nhận chuyển nhượng thêm đất của bà Nguyễn Thị Đ1. Ông C1, bà N cung cấp được biên bản về việc thỏa thuận trả tiền giữa bà Đ1, ông C1 diện tích 1590m² đất số vàng 1,5 chỉ với số tiền là 36.000 đồng tại Hội nông dân xã Phước Kh ngày 07/01/1993 do ông Nguyễn Hoàng Q lập, ký tên và tại phiên tòa bà N cung cấp thêm giấy xác nhận của ông Lê Văn Tỏ nguyên cán bộ Hội nông dân xã Phước Kh về việc này. Đồng thời, bà Nguyễn Thị Đ1 cũng xác nhận nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa bà C với ông C1, bà N trước đây là của bà Đặng Thị Thu V2, trước năm 1985 bà V2 có chuyển nhượng 10 công đất trong tổng số 11 công của bà V2 cho bà, năm 1985 Tập đoàn thành lập nên đã đưa 10 công đất của bà và 01 công còn lại của bà V2 vào tập đoàn và sau đó tập đoàn giao cả 11 công đất đó cho bà làm lúa, năm 1987 Tập đoàn tan rã đất nhà ai trả về nhà ấy thì bà nhận lại 10 công đất còn 01 công thì trả lại cho bà V2, đến khi mở đường lộ 10 công đất của bà bị chia nhỏ ra làm nhiều mảnh khác nhau nên ngày 07/01/1993 Ủy ban xã Phước Kh đã gọi bà lên để làm thủ tục giao lại cho gia đình ông C1 bà N 01 công đất với giá là 01 chỉ vàng, bà đồng ý và chuyển nhượng luôn cho ông C1, bà N một cái Muơng sáng diện tích khoảng hơn nửa công đất sát bên công đất đó với giá 0,5 phân vàng, tổng diện tích mà bà giao lại cho ông C1, bà N là hơn 1,5 công đất với giá là 1,5 phân vàng trị giá 36.000 đồng, bà có ký tên làm bằng chứng sau này và có ông Nguyễn Hoàng Q lúc đó là cán bộ xã là người viết giấy và ký xác nhận (Biên bản ghi lời khai ngày 23/5/2014).

[4] Như vậy, có cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp 727m² nói trên nằm trong diện tích đất 1578m² thuộc thửa đất số 76 tờ bản đồ số 10 xã Phước Kh ông C1 và bà N được Nhà nước giao và nhận chuyển nhượng thêm của bà Nguyễn Thị Đ1. Ông C1 và bà N đã quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất

1578m² thuộc thửa đất số 76 tờ bản đồ số 10 xã Phước Kh từ năm 1993 và đã được Ủy ban nhân dân huyện Nhơn T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 125960 vào ngày 09/4/1999. Việc Ủy ban nhân dân huyện Nhơn T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 125960 cho bà Trần Thị N đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Việc bà C cho rằng ông C1, bà N chiếm dụng đất của gia đình bà là không có căn cứ.

[5] Mặt khác, theo điểm a mục 2.4 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đối với đất đã được cá nhân, tổ chức đưa vào Tập đoàn sản xuất, hợp tác xã để sử dụng chung trong quá trình thực hiện chính sách hợp tác hóa nông nghiệp mà sau khi Tập đoàn sản xuất, hợp tác xã bị giải thể thì chủ cũ hoặc người thừa kế của người đó không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất nếu đất đó đã được giao cho người khác sử dụng và họ đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật đất đai năm 2003..., trừ trường hợp có căn cứ chứng minh người đang sử dụng đất có hành vi gian dối, lừa đảo để được giao quyền sử dụng đất. Như vậy, trường hợp bà C cho rằng đất tranh chấp nói trên là đất của gia đình bà đưa vào Tập đoàn, Tập đoàn giao cho ông C1, bà N quản lý và họ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nay bà C cũng không có quyền đòi lại.

[6] Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1578m² đất thuộc thửa đất số 76 tờ bản đồ số 10 xã Phước Kh nói trên, vào ngày 26/6/2008, bà N đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn H2 diện tích 270m² và bà Lê Thị C3 diện tích 268m² (một phần thửa 76), hợp đồng tặng cho được Ủy ban nhân dân xã Phước Kh chứng thực ngày 26/6/2008, ông Lê Văn H2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Nhơn T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937704 và bà Lê Thị C3 đã được Ủy ban nhân dân huyện Nhơn T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937703 vào ngày 07/8/2008. Việc Ủy ban nhân dân huyện Nhơn T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn H2 và bà Lê Thị C3 là đúng pháp luật.

[7] Do vậy, việc bà Đỗ Thị C khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn C1, bà Trần Thị N trả lại diện tích đất 727m² thuộc các thửa số 108, 109, 110, 111 tờ bản đồ số 8 xã Phước Kh, huyện Nhơn T và yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L125960 cấp cho bà Trần Thị N ngày 09/4/1994 đối với diện tích đất tại thửa mới là 108, 109 tờ bản đồ số 8, xã Phước Kh, huyện Nhơn T, hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937703 cấp cho bà Lê Thị C3 ngày 07/8/2008, hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937704 cấp cho ông Lê Văn H2 ngày 07/8/2008 là không có căn cứ, nên

không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị C, giữ y bản án sơ thẩm theo như quan điểm đề nghị của đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

[8] Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị C phải chịu chi phí sao lục tài liệu, chứng cứ, xem xét tại chỗ và thẩm định giá tài sản tranh chấp tổng cộng số tiền là 25.523.278 đồng (đã nộp xong).

[9] Về án phí: Bà Đỗ Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 200.000 đồng.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị C phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147 Bộ luật Tố dân sự; Điều 688, Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C về việc yêu cầu ông Lê Văn C1, bà Trần Thị N trả lại diện tích đất 727m² thuộc các thửa số 108, 109, 110, 111 tờ bản đồ số 8 xã Phước Kh, huyện Nhơn T và yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 125960 cấp cho bà Trần Thị N ngày 09/4/1999 đối với diện tích đất tại thửa mới là 108, 109 tờ bản đồ số 8 xã Phước Kh, hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937703 cấp cho bà Lê Thị C3 ngày 07/8/2008, hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 937704 cấp cho ông Lê Văn H2 ngày 07/8/2008.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị C phải chịu chi phí sao lục tài liệu, chứng cứ, xem xét tại chỗ và thẩm định giá tài sản tranh chấp số tiền là 25.523.278 đồng (*Bà C đã nộp xong*).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm bà Đỗ Thị C phải chịu 200.000 đồng, bà C đã nộp tạm ứng án phí 3.635.000 đồng theo biên lai thu số 005102 ngày 27/02/2014

và 200.000 đồng theo biên lai thu số 006181 ngày 22/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn T được đối trừ. Hoàn trả cho bà C số tiền 3.635.000đ (Ba triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí phúc thẩm: Bà Đỗ Thị C phải chịu 300.000 đồng. Bà C đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 001181 ngày 24/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai được chuyển thu án phí.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Văn Yên

Huỳnh Thanh Duyên

Đặng Quốc Khởi

- Nơi nhận:***
- TAND TC;
 - VKSNDCC tại TPHCM;
 - VKSND tỉnh Đồng Nai;
 - TAND tỉnh Đồng Nai;
 - THA DS tỉnh Đồng Nai;
 - Đương sự (34);
 - Lưu VP (3) HS (2) (ÁN09) .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Quốc Khởi